

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHIẾU SÁNG
VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát chung

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100106024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 17/3/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 1 ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 510.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm mười triệu đồng).

Ban lãnh đạo

Các thành viên Ban lãnh đạo Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đô thị đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2015 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên Hội đồng thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Thị Phương	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Tường Vinh	Kiểm soát viên không chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Kiểm soát viên không chuyên trách

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Kết quả hoạt động

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

• Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	285.983.151.716 VND
• Tổng lợi nhuận sau thuế	16.554.179.915 VND

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

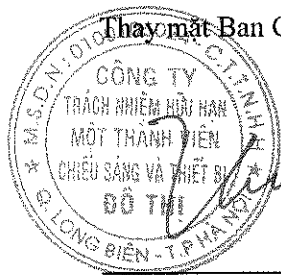
Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước đồng thời có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Thắng

Chủ tịch hội đồng thành viên

CÔNG TY TNHH MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Số: 55/2016/AEA-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị đô thị (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 45 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Chiêu sáng và Thiết bị Đô thị tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Vụ

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN

Kiểm toán số: 0638-2013-43-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Hữu Đông

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN

Kiểm toán số: 0140-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.055.237.084	276.105.044.187
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	89.075.637.032	142.385.176.486
1. Tiền	111		76.927.708.167	142.385.176.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.147.928.865	-
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.446.874.906	53.500.740.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	41.733.244.104	55.759.153.545
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.701.532.922	8.541.251.204
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	16.449.936.055	14.679.001.474
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.437.838.175)	(25.478.665.577)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV/ Hàng tồn kho	140		112.382.232.500	80.219.127.055
1. Hàng tồn kho	141	V.06	112.382.232.500	80.219.127.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		10.150.492.646	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.150.492.646	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.916.685.934	122.921.990.563
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		56.705.653.586	40.214.393.746
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	55.595.630.436	38.981.110.596
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.110.023.150	1.233.283.150
II/ Tài sản cố định	220		141.978.888.050	15.315.906.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	44.253.138.050	15.030.156.550
- Nguyên giá	222		118.629.785.001	81.741.170.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.376.646.951)	(66.711.014.094)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	97.725.750.000	285.750.000
- Nguyên giá	228		99.192.056.960	1.752.056.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.466.306.960)	(1.466.306.960)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	3.917.358.086	11.099.136.731
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.917.358.086	11.099.136.731
V/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	63.759.964.000	54.965.479.160
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.938.500.000	15.438.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	38.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.821.464.000	3.333.304.600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.306.325.440)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.554.822.212	1.327.074.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.554.822.212	1.327.074.376
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		513.971.923.018	399.027.034.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015	01/01/2015
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		132.181.525.005	126.917.371.527
I/ Nợ ngắn hạn	310		122.739.284.092	112.869.509.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	36.641.338.746	14.029.467.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.480.874.703	33.844.279.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	(685.524.095)	2.649.503.855
4. Phải trả người lao động	314		11.496.042.606	12.215.808.969
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.333.973.811	1.361.340.979
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.384.655.583	2.348.001.520
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	7.395.288.590	19.413.150.177
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		25.692.634.148	27.007.956.238
II/ Nợ dài hạn	330		9.442.240.913	14.047.862.462
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	1.703.245.253	4.938.403.165
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.268.597.660	2.580.976.297
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5.470.398.000	6.528.483.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.790.398.013	272.109.663.223
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.18	381.790.398.013	272.109.663.223
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.438.500.000	53.938.500.000
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		281.376.014.929	142.036.283.469
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.616.184.971	20.682.725.259
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.856.580.503	9.549.065.559
- LNST chưa phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.856.580.503	9.549.065.559
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		17.503.117.610	45.903.088.936
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		513.971.923.018	399.027.034.750



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	285.983.151.716	279.202.710.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		285.983.151.716	279.202.710.647
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	237.646.903.133	231.527.941.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.336.248.583	47.674.769.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.208.464.954	6.254.270.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	951.440.387	1.810.647.483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		823.407.437	1.432.665.874
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	1.944.082.601	6.412.837.721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	31.163.151.123	31.664.527.054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.486.039.426	14.041.026.950
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.658.194.958	30.914.158.226
12. Chi phí khác	32	VI.06	3.095.595.752	21.850.011.101
13. Lợi nhuận khác	40		562.599.206	9.064.147.125
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.048.638.632	23.105.174.075
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.494.458.717	4.029.139.029
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.554.179.915	19.076.035.046



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	126.383.555.165	263.210.924.693
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(174.738.560.899)	(127.618.800.540)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.466.359.711)	(49.199.220.529)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(795.977.629)	(1.400.302.232)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.000.000.000)	(10.380.754.118)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	653.359.838.402	336.956.729.729
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(479.213.548.817)	(406.761.946.364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.528.946.511	4.806.630.639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(97.728.472.713)	(30.631.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	512.814.975	5.379.496.540
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.500.000.000)	(5.450.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.153.435.579	6.251.339.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(98.562.222.159)	6.150.204.804
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.138.568.485	21.721.195.377
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.421.235.177)	(22.295.703.509)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.282.666.692)	(574.508.132)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(53.315.942.340)	10.382.327.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	142.385.176.486	132.004.159.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.402.886	(1.310.328)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	89.075.637.032	142.385.176.486



Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Thăng
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Trần Việt Hùng

Người lập biểu
Đặng Lan Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị (tên cũ là Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 64/2005/QĐ-UB ngày 29/4/1994 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106024 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 17/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (cấp lại Mã số DN từ Đăng ký kinh doanh số 0104000196 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2005):

Tên Tiếng Anh: **LIGHTING AND URBAN EQUIPMENT COMPANY LIMITED**

Tên viết tắt: **HAPULICO**

Vốn điều lệ: **510.000.000.000 VND (Năm trăm mười tỷ đồng).**

Trụ sở chính: **Số 01 ngõ 78 đường Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.**

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực điện chiếu sáng.

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị chiếu sáng nhân tạo, đèn tín hiệu giao thông, các thiết bị sản phẩm kết cấu thép, các thiết bị nội thất;
- Đại lý;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Quảng cáo;
- Bán buôn thiết bị & linh kiện điện tử, viễn thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt hệ thống điện ở tất cả các công trình nhà ở và dân dụng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Hệ thống cột điện, cấu kiện bằng thép cho chiếu sáng, điện lực và đèn tín hiệu giao thông;
- Sản xuất thiết bị điện khác: Sản xuất các thiết bị tín hiệu như đèn giao thông và thiết bị dấu hiệu bộ hành;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục nghề nghiệp: Dạy nghề;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất xe có động cơ. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp các loại xe vận tải vừa và nhẹ, xe Bus, xe chở khách, xe chuyên dùng đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng, lắp đặt hệ thống điều khiển và đèn tín hiệu giao thông, hệ thống điện nội thất, ngoại thất. Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Xây dựng, lắp đặt các công trình nhà ở, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng toàn Thành phố;
- Thi công xây dựng công trình: Dân dụng, công nghiệp và chuyên ngành chiếu sáng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất: Các sản phẩm chiếu sáng, các vật tư, máy móc, thiết bị công nghiệp, phương tiện vận tải;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công trình công cộng, tín hiệu giao thông;
- Thiết kế hệ thống chiếu sáng: Công trình công cộng, dân dụng, công nghiệp, tín hiệu giao thông. Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Lắp đặt thiết bị, công nghệ điện.
- Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình chiếu sáng công cộng;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Kinh doanh lưu hành nội địa, lưu hành quốc tế;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Một (01) Nhà máy sản xuất:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Nhà máy Chế tạo thiết bị chiếu sáng và đô thị.

Bốn (04) Xí nghiệp phụ trợ:

- Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế công trình chiếu sáng 2.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Tư vấn thiết kế chiếu sáng đô thị.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2901S.
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và thiết bị đô thị - Xí nghiệp Quản lý điện chiếu sáng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Một (01) Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị tại TP. Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Theo năm dương lịch.

Khả năng so sánh thông tin: Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 được điều chỉnh lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số VII.05 - Số liệu so sánh.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng lựa chọn áp dụng tỷ giá trong kế toán: Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch. Đối với việc đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nếu có, Công ty áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận và đánh giá lại của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm ghi nhận hoặc đánh giá lại nợ phải trả của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm tài chính, được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đồng thời ghi giảm trực tiếp giá trị khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ như sau:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;
- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Đối với các khoản cho vay bằng ngoại tệ, cuối năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013 ngày 26/6/2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Chứng khoán kinh doanh

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá. Tăng giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm. Căn cứ trích lập như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
 - Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn

Công ty chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của Công ty cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác. Nợ phải thu được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi giá trị dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thương xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ người mua trả tiền trước là ngoại tệ.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập về sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 02-Hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý hay sử dụng để đầu tư, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, quyền phát hành, giấy phép bản quyền, bằng sáng chế và chương trình phần mềm. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản (Tài sản đồng kiểm soát) hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh (hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát). Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước ngắn hạn dài hạn

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh của từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết phát sinh tăng, giảm, chi phí chưa phân bổ của từng khoản mục.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả được phản ánh theo giá trị ghi sổ. Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải trả, theo nguyên tệ, và theo kỳ hạn. Tại thời điểm cuối năm tài chính, các khoản công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Công ty không đánh giá lại đối với các khoản công nợ trả trước cho người bán là ngoại tệ.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ như: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bao gồm: vay ngắn hạn, vay dài hạn và các khoản nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước, từng kỳ hạn và chi tiết theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ, cuối kỳ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch thường xuyên.

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ vào từng hợp đồng vay, khế ước vay. Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào giá trị tài sản theo quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tỷ lệ vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Đối với các khoản vốn vay riêng biệt, chi phí đi vay được vốn hóa được tính bằng chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt trừ đi thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay đó. Đối với các khoản vốn vay chung: Chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của Công ty. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả bao gồm: phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép; tiền lãi vay trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau....

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán theo số thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập bằng cách ghi giảm chi phí tương ứng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với chuẩn mực kế toán số 18-Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được góp từ khi thành lập và được góp bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ phân phối lợi nhuận trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: (1) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(1) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(2) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty (lãi chênh lệch tỷ giá ...).

Doanh thu tiền lãi và cổ tức lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: (1) Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; (2) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Công ty trong kỳ. Thu nhập khác gồm: Thu về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do khách hàng vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý, chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư hàng hóa, tài sản cố định đem đi góp vốn,... và các khoản thu nhập khác.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn được ghi nhận trên nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, được tính vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn. Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính.

Chi phí lãi tiền vay được ghi nhận căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính: Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh. Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.538.442.511	1.880.946.824
- Tiền mặt VND	1.460.232.406	1.806.814.884
- Tiền mặt ngoại tệ	78.210.105	74.131.940
Tiền gửi ngân hàng	75.389.265.656	140.504.229.662
- Tiền gửi VND	73.625.637.463	136.932.398.570
- Tiền gửi ngoại tệ	1.763.628.193	3.571.831.092
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	12.147.928.865	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.147.928.865	-
Tổng cộng	89.075.637.032	142.385.176.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

02. Phải thu ngắn hạn khách hàng

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi tiết các khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải thu khách hàng:	28.364.993.304	43.472.110.146
Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	5.271.992.931	7.211.227.059
Ban Quản lý vốn Duy trì Ngõ xóm, Quận Huyện	23.093.000.373	18.173.311.779
Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội	-	18.087.571.308
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.368.250.800	12.287.043.399
Tổng	41.733.244.104	55.759.153.545

03. Phải thu dài hạn của khách hàng

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi tiết các khách hàng có số dư lớn hơn 10% tổng số dư phải thu khách hàng:	24.640.155.654	11.348.710.228
Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội	17.752.571.308	-
Dự án chiếu sáng thủ đô Viên Chăn Lào	6.887.584.346	6.887.584.346
Công ty Cổ phần XD và TM 68 - CT Bờ phải sông Tô Lịch	-	4.461.125.882
Các khách hàng khác	30.955.474.782	27.632.400.368
Tổng cộng	55.595.630.436	38.981.110.596

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác	14.190.485.972	-	12.870.747.221	-
Văn phòng công ty	13.562.022.745	-	12.422.025.222	-
Nhà máy CTTB chiếu sáng và đô thị	3.759.276	-	6.631.682	-
Xí nghiệp vận hành quản lý điện chiếu sáng	123.556.721	-	110.072.141	-
Ban quản lý dự án	501.147.230	-	260.152.388	-
Xí nghiệp xây lắp công trình chiếu sáng	-	-	27.721.647	-
Xí nghiệp xây lắp công trình hạ tầng	-	-	44.144.141	-
Tạm ứng	2.209.450.083	-	1.758.254.253	-
Văn phòng công ty	2.167.450.083	-	1.150.594.943	-
Nhà máy CTTB chiếu sáng và đô thị	42.000.000	-	40.000.000	-
Xí nghiệp xây lắp công trình chiếu sáng	-	-	146.940.000	-
Xí nghiệp xây lắp công trình hạ tầng	-	-	420.719.310	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Văn phòng công ty	50.000.000	-	50.000.000	-
Tổng cộng	16.449.936.055	-	14.679.001.474	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05. Nợ xấu

Nội dung	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	11.568.201.014	-	11.568.201.014	-
Công ty TNHH Điện- XD- TM Thành Đạt	650.726.331	-	650.726.331	-
Công ty TNHH Bình Minh	127.450.000	-	127.450.000	-
Công ty TNHH Hồng Phúc- DNTN Anh Minh	753.466	-	753.466	-
Công ty CP Điện lực & Tài Nguyên	114.125.000	-	114.125.000	-
Công ty tổng hợp Việt A	698.868.725	-	698.868.725	-
Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai	133.187.868	-	133.187.868	-
Công ty CP Đầu tư điện lực hạ tầng	48.037.500	-	48.037.500	-
Công ty Cổ phần Thắng lợi	38.653.334	-	38.653.334	-
Công ty TNHH Cơ khí Trường Sơn	82.319.600	-	82.319.600	-
Công ty TNHH Đầu tư HALUTA	41.261.000	-	41.261.000	-
Công ty TNHH Quang minh - Quảng trị	112.312.275	-	112.312.275	-
Công ty Xây dựng Nam định	119.463.555	-	119.463.555	-
Công ty Cổ phần chiếu sáng M& M	62.402.895	-	62.402.895	-
Công ty TNHH TM và dịch vụ Vạn Phúc	4.106.578	-	4.106.578	-
Công ty TNHH Minh Thành Tín	177.737.245	-	177.737.245	-
Xí nghiệp xây dựng số 2 Dầu khí	203.910.600	-	203.910.600	-
Xí nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng Đà Nẵng	196.291.900	-	196.291.900	-
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Miền Trung	82.350.000	-	82.350.000	-
Công ty Kỹ thuật thương mại số 8	99.849.800	-	99.849.800	-
Công ty TNHH xây dựng Tiến An	156.140.800	-	156.140.800	-
Công ty Cổ phần ngọc Khang	153.437.449	-	153.437.449	-
Công ty CP xây lắp an Ngãi	31.450.100	-	31.450.100	-
Công ty XD công trình 507-Xí nghiệp 708	85.020.000	-	85.020.000	-
Công ty TNHH Thiên Trường	39.475.000	-	39.475.000	-
Công ty TNHH Nhất Quang	12.204.535	-	12.204.535	-
Công ty Tân Hoàng Châu	162.838.900	-	162.838.900	-
Ban QLDA đầu tư XD Huyện Phú Xuyên	9.571.000	-	9.571.000	-
Ban QLDA Đầu tư XD khu CN cao TP HCM	73.082.000	-	73.082.000	-
Công ty CP CT và thương mại GTVT	222.343.030	-	222.343.030	-
Ban QLDAĐTXD	152.907.000	-	152.907.000	-
BQL DA thoát nước HN	89.619.000	-	89.619.000	-
Công Ty TNHH ĐTPT Nam quang	49.161.516	-	49.161.516	-
Ban QLDA đầu tư và xây dựng	298.257.000	-	298.257.000	-
Ban QLDA giao thông đô thị	94.677.457	-	94.677.457	-
Tổng công ty công trình GT 1	56.624.209	-	56.624.209	-
Tổng Cty liên doanh xây dựng công trình 18	6.887.584.346	-	6.887.584.346	-
Phải thu tạm ứng	221.865.500	-	221.865.500	-
Nguyễn Thiện Thuật	117.479.000	-	117.479.000	-
Đoàn Mạnh Hùng	104.386.500	-	104.386.500	-
Phải thu khác	181.927.918	-	181.927.918	-
Công ty Anh Tuấn- Tiến Thành	8.107.918	-	8.107.918	-
Công ty FAT	45.578.000	-	45.578.000	-
Doanh Nghiệp LD Tân Hoàng Gia	23.600.000	-	23.600.000	-
Công ty VPF	104.642.000	-	104.642.000	-
Tổng cộng	11.971.994.432	-	11.971.994.432	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

06. Hàng tồn kho

Nội dung	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	7.494.125	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.231.185.613	-	34.482.035.971	-
Công cụ, dụng cụ	77.329.274	-	53.223.174	-
Chi phí sản xuất KD dở dang	64.135.766.941	-	33.126.615.499	-
Thành phẩm	8.372.391.237	-	10.981.820.700	-
Hàng hóa	1.565.559.435	-	1.567.937.586	-
Tổng cộng	112.382.232.500	-	80.219.127.055	-

MẪU B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

07. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	8.552.023.787	42.653.993.506	21.880.977.357	1.579.319.165	7.074.856.829	81.741.170.644
Số tăng trong kỳ	28.399.971.326	-	4.632.049.090	230.520.000	3.626.073.941	36.888.614.357
Mua trong năm	-	-	4.632.049.090	230.520.000	3.626.073.941	8.488.643.031
Đầu tư XD CB hoàn thành	28.399.971.326	-	-	-	-	28.399.971.326
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	36.951.995.113	42.653.993.506	26.513.026.447	1.809.839.165	10.700.930.770	118.629.785.001
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2015	4.637.806.404	40.097.356.694	16.290.429.454	1.495.411.606	4.190.009.936	66.711.014.094
Số tăng trong kỳ	1.608.299.993	791.560.188	2.595.197.214	86.051.036	2.584.524.426	7.665.632.857
Khấu hao trong năm	1.608.299.993	791.560.188	2.595.197.214	86.051.036	2.584.524.426	7.665.632.857
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	6.246.106.397	40.888.916.882	18.885.626.668	1.581.462.642	6.774.534.362	74.376.646.951
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	3.914.217.383	2.556.636.812	5.590.547.903	83.907.559	2.884.846.893	15.030.156.550
Tại 31/12/2015	30.705.888.716	1.765.076.624	7.627.399.779	228.376.523	3.926.396.408	44.253.138.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

08. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền sử dụng đất VNĐ	Bản quyền Bảng sáng chế VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Hệ thống mạng VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại 01/01/2015	285.750.000	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	1.752.056.960
Số tăng trong kỳ	97.440.000.000	-	-	-	-	97.440.000.000
Mua trong năm	97.440.000.000	-	-	-	-	97.440.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	97.725.750.000	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	99.192.056.960
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2015		1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	1.466.306.960
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2015	-	1.121.148.552	270.557.800	74.600.608	-	1.466.306.960
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2015	285.750.000	-	-	-	-	285.750.000
Tại 31/12/2015	97.725.750.000	-	-	-	-	97.725.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU B09-DN

09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2015				01/01/2015			
	Giá gốc VND	GT hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	GT hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.500.000	21.938.500.000	-	15.438.500.000	13.132.174.560	2.306.325.440		
Công ty Cổ phần chiếu sáng Nam Hapulico	8.500.000.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000	6.193.674.560	2.306.325.440		
Công ty Cổ phần chiếu sáng Bắc Hapulico	1.950.000.000	1.950.000.000	-	1.950.000.000	1.950.000.000	-		
Công ty Cổ phần vật tư công nghiệp Hà Nội	4.988.500.000	4.988.500.000	-	4.988.500.000	4.988.500.000	-		
Công ty Cp Dầu tư và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-	-	-		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	38.500.000.000	38.500.000.000	-		
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Hapulico	-	-	-	38.500.000.000	38.500.000.000	-		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.821.464.000	41.821.464.000	-	3.333.304.600	3.333.304.600	-		
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Hapulico	38.500.000.000	38.500.000.000	-	-	-	-		
Công ty cổ phần công nghiệp Hapulico	3.321.464.000	3.321.464.000	-	3.321.464.000	3.321.464.000	-		
Công ty Sitohoc mon	-	-	-	11.840.600	11.840.600	-		
Tổng cộng	63.759.964.000	63.759.964.000	-	57.271.804.600	51.632.174.560	2.306.325.440		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tóm tắt quá trình hoạt động của công ty con, công ty liên danh liên kết và các đơn vị góp vốn khác

Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội

Trụ sở chính tại số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/7/2006. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật tư thiết bị của các ngành cơ khí, kim khí, điện tử viễn thông, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm chiếu sáng, vật tư máy móc thiết bị công nghiệp....

Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội (Theo Quyết định số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội).

Số vốn góp: 4.988.500.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 69,28%
Vốn điều lệ: 7.200.000.000VND

Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO

Trụ Sở chính: Số 77 Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico.

Số vốn góp: 1.950.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 3.000.000.000VND

Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO

Trụ Sở chính: Lô 11-14, KCN Hồ Nai, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cầu kiện Thép - Thiết bị Đô thị, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600761932 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/09/2010. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, chế tạo, lắp dựng cột dùng trong chiếu sáng bưu chính viễn thông, điện lực; Xây lắp chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng trang trí, nội thất đường dây, trạm biến thế đến 35KV, hệ thống tín hiệu giao thông; Gia công cơ khí, kết cấu thép các công trình; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn tự động; Mua bán sắt thép, kim loại màu, chất dẻo, đồ nhựa, thiết bị công nghiệp và máy xây dựng, đồ điện dân dụng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 25/07/2010 của UBND Thành phố Hà Nội: Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được sử dụng 13.000.000.000 VND từ Quỹ Đầu tư phát triển để thành lập Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico. Tính đến thời điểm 31/12/2014, thực tế Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị mới góp vào Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico số vốn 8.500.000.000 VND, tuy nhiên Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico theo thỏa thuận.

Số vốn góp: 13.000.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 20.000.000.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tóm tắt quá trình hoạt động của công ty con, công ty liên danh liên kết

Công ty Cổ phần Vật tư Công nghiệp Hà Nội

Trụ sở chính tại số 18 Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

Được chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103013107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/7/2006. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vật tư thiết bị của các ngành cơ khí, kim khí, điện tử viễn thông, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm chiếu sáng, vật tư máy móc thiết bị công nghiệp....

Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị là đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội (Theo Quyết định số 1556/QĐ-UB ngày 30/3/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội).

Số vốn góp: 4.988.500.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 68,28%
Vốn điều lệ: 7.200.000.000VND

Công ty CP chiếu sáng Bắc HAPULICO

Trụ Sở chính: Số 77 Tô Hiến Thành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Ngày 11/6/2014 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để sáng lập công ty Cổ phần Chiếu sáng Bắc Hapulico.

Số vốn góp: 1.950.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 3.000.000.000VND

Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO

Trụ Sở chính: Lô 11-14, KCN Hồ Nai, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

Được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấu kiện Thép - Thiết bị Đô thị, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3600761932 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09/09/2010. Công ty hoạt động trong lĩnh vực: Sản xuất, chế tạo, lắp dựng cột đèn trong chiếu sáng bưu chính viễn thông, điện lực; Xây lắp chiếu sáng nhân tạo, chiếu sáng trang trí, nội thất đường dây, trạm biến thế đến 35KV, hệ thống tín hiệu giao thông; Gia công cơ khí, kết cấu thép các công trình; Chế tạo các dầm cầu thép bằng phương pháp hàn tự động; Mua bán sắt thép, kim loại màu, chất dẻo, đồ nhựa, thiết bị công nghiệp và máy xây dựng, đồ điện dân dụng; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND ngày 25/07/2010 của UBND Thành phố Hà Nội: Công ty TNHH Một Thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị được sử dụng 13.000.000.000 VND từ Quỹ Đầu tư phát triển để thành lập Công ty Cổ phần Chiếu sáng Nam Hapulico, chiếm 65% vốn điều lệ của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico. Tính đến thời điểm 31/12/2014, thực tế Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị mới góp vào Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico số vốn 8.500.000.000 VND, tuy nhiên Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico theo thỏa thuận.

Số vốn góp: 13.000.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 20.000.000.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện Chiếu sáng Hapulico

Trụ sở chính: Số 129D Trương Định, Phường Trương Định, Quận hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngày 12/01/2015, UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính cho phép Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị góp 65% vốn điều lệ để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện - Chiếu sáng HAPULICO.

Số vốn góp: 6.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 65%
Vốn điều lệ: 10.000.000.000VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Số vốn góp: 3.321.464.000VND (theo giá mua thực tế)
Tỷ lệ vốn góp: 4,532%
Vốn điều lệ: 58.074.170.000VND

Công ty Cổ phần Bất động sản HAPULICO

Trụ sở chính: Tầng 23, 24 Tòa nhà Center Building Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Công ty thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico năm 2008 theo Thỏa thuận nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999A/2007/TTNTHTKD về việc "Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" đã được ký kết giữa các bên.

Số vốn góp: 38.500.000.000VND
Tỷ lệ vốn góp: 9,1%
Vốn điều lệ: 423.000.000.000VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.917.358.086	-	11.099.136.731	-
Dự án 129D Trương Định	419.965.320	-	-	-
Dự án nhà Văn phòng 78 Ngô Gia Tự	-	-	8.410.608.486	-
Dự án Cụm công nghiệp Lâm Giang	2.803.835.792	-	2.160.553.496	-
Dự án nhà máy sản xuất thiết bị chiếu sáng Phú Nghĩa	561.139.363	-	-	-
Xây dựng cơ bản khác	132.417.611	-	527.974.749	-
Tổng cộng	3.917.358.086	-	11.099.136.731	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	421.362.146
Công cụ dụng cụ phân bổ VP công ty	1.506.378.723	47.019.394
Cải tạo sửa chữa chi nhánh Long Biên - 78 Ngô Gia Tự	-	34.380.606
Cải tạo Trạm Đăng Kiểm	-	95.766.900
Cải tạo văn phòng tầng 2 - Hai Bà Trưng	18.635.582	151.777.373
CTXD kho bãi để vật tư tại Cầu Giấy	75.888.687	5.531.818
CTXD vách ngăn tại 30 Hai Bà Trưng	-	64.003.282
Lợp tôn chống nóng tại Kang Nam	32.001.642	162.921.818
Cải tạo trạm Xử lý nước tại NM	81.461.818	91.871.634
Cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc tại 77 Tô Hiến Thành	45.935.817	54.511.212
Sửa chữa nhà làm việc tại 129D Trương Định	27.255.606	60.792.121
Cải tạo 129D Trương Định, SC VP tại && Tô Hiến Thành	30.729.394	73137210
Lắp đặt LOGO tại 78 Ngô Gia Tự	21.166.667	-
Sửa chữa xưởng sản xuất Quả cầu tại Kiêu Ky	54.054.924	-
Cải tạo văn phòng làm việc nhà máy tại Hưng Yên	18.334.091	-
Nhà để xe 78 Ngô Gia Tự	33.839.378	-
Xây dựng đường dây 35KV	87.308.182	-
Di chuyển máy móc thiết bị	424.367.609	-
Khuôn mẫu sản xuất đèn	51.421.836	63.998.862
Xí nghiệp vận hành quản lý điện chiếu sáng: công cụ dụng cụ	46.042.256	-
Tổng cộng	2.554.822.212	1.327.074.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

Nội dung	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty Cổ phần Chiếu sáng LED và Thiết bị Công nghệ	36.641.338.746	36.641.338.746	14.029.467.994	14.029.467.994
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật ELCOM	14.006.939.693	14.006.939.693	5.020.873.817	5.020.873.817
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng CT Điện-Chiếu sáng Hapulico	3.821.077.220	3.821.077.220	2.329.023.817	2.329.023.817
+ Công ty TNHH XD& TM Thịnh An	-	-	2.691.850.000	2.691.850.000
Phải trả cho các đối tượng khác	3.900.043.473	3.900.043.473	-	-
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN	6.285.819.000	6.285.819.000	-	-
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	22.634.399.053	22.634.399.053	9.008.594.177	9.008.594.177
+ Công ty TNHH Miền đất mới	1.703.245.253	1.703.245.253	4.938.403.165	4.938.403.165
+ Công ty Cổ phần Phú Thành	1.502.014.384	1.502.014.384	2.814.275.696	2.814.275.696
+ Công ty Cổ phần Phú Thành	-	-	506.099.696	506.099.696
+ Nhà máy Cơ khí chính xác Z29	-	-	2.308.176.000	2.308.176.000
+ Công ty TNHH 1 Thành viên Công trình Giao thông Hà Nội	472.741.407	472.741.407	-	-
+ Công ty TNHH TM dịch vụ Tuấn Khanh	381.289.000	381.289.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sơn	367.500.000	367.500.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	280.483.977	280.483.977	-	-
Tổng cộng	201.230.869	201.230.869	2.124.127.469	2.124.127.469
	38.344.583.999	38.344.583.999	18.967.871.159	18.967.871.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Trong năm		31/12/2015
	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	3.426.111.223	2.820.898.521	6.274.427.171 (27.417.427)
Thuế Xuất nhập khẩu	-	2.321.660.029	2.321.660.029 -
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(763.529.378)	3.866.214.239	4.000.000.000 (897.315.139)
Thuế thu nhập cá nhân	(139.167.090)	690.091.781	432.079.620 118.845.071
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	381.370.354	381.370.354 -
Thuế TNCN từ đầu tư vốn	5.876.100	19.817.500	21.043.200 4.650.400
Phí sử dụng đường bộ	-	32.292.412.220	32.292.412.220 -
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	120.213.000	1.058.323.500	1.062.823.500 115.713.000
Tổng cộng (*)	2.649.503.855	43.450.788.144	46.785.816.094 (685.524.095)

(*) Số liệu quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng các luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trích trước lãi tiền vay Ngân hàng BIDV	6.338.470	22.582.317
Trích trước lãi tiền vay Ngân hàng Công thương	598.018	56.837.203
Công ty CPCN Hapulico	24.131.000	-
Công ty Công trình giao thông 2 (XL1)	660.072.726	456.580.908
Công ty Sơn Yên (XL1)	-	211.920.000
Công ty CP đầu tư XD và phát triển Nam Việt (XL2)	301.160.551	613.420.551
Ban quản lý dự án	341.673.046	-
Tổng cộng	1.333.973.811	1.361.340.979

15. Phải trả ngắn hạn khác

Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	267.474.670	169.820.630
Bảo hiểm xã hội	(69.981.547)	(38.442.742)
Bảo hiểm y tế	4.046.321	(12.895.052)
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.183.116.139	2.229.518.684
- Tập đoàn Phú Thái	767.526.139	1.726.933.814
- Công ty Bảo Tín Minh Trang	30.975.000	30.975.000
- Công ty đầu tư XD Ba Đình	384.615.000	384.615.000
- Các khoản phải trả khác	-	86.994.870
Tổng Cộng	1.384.655.583	2.348.001.520

16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay cán bộ công nhân viên (*)	5.470.398.000	6.528.483.000
Tổng Cộng	5.470.398.000	6.528.483.000

() Là khoản tiền vay vốn cán bộ công nhân viên dài hạn không xác định thời hạn vay, lãi suất 6,8%/năm.*

Nội dung	Trong năm				Số có khả năng trả nợ VND
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					31/12/2015
Vay ngắn hạn	19.413.150.177	19.413.150.177	7.345.288.590	19.363.150.177	7.395.288.590
Ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam-CN Hà Nội	14.804.559.906	14.804.559.906	4.656.835.279	14.804.559.906	4.656.835.279
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm	4.558.590.271	4.558.590.271	2.688.453.311	4.558.590.271	2.688.453.311
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm	50.000.000	50.000.000	-	-	50.000.000
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-
Tổng cộng	19.413.150.177	19.413.150.177	7.345.288.590	19.363.150.177	7.395.288.590

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	31/12/2015 VND	Hợp đồng vay số, ngày	Hạn mức tín dụng	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam-CN Hà Nội	4.656.835.279	01/2015/135174/HĐTD ngày 24/7/2015	30.000.000.000	Từ 6 tháng đến 10 tháng	7% trong 6 tháng đầu, sau đó sẽ theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ	Đảm bảo bằng số dư tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm	2.688.453.311	226HITTD/2015-HĐTĐHM/NHCT122-CSTBĐT ngày 29/12/2015	20.000.000.000	6 tháng	9,5% tại thời điểm ký hợp đồng trong kỳ đầu tiên, sau đó theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ	Không có
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm	50.000.000					
Tổng cộng	7.395.288.590					

Mẫu B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	48.488.500.000	118.144.106.858	22.237.279.469	29.628.838.290	45.903.088.936	264.401.813.553
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn vào Cty CP CS Nam Hapulico	3.500.000.000	-	(3.500.000.000)	-	-	-
- Góp vốn vào Cty CPCS Bắc Hapulico	1.950.000.000	-	(1.950.000.000)	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	19.076.035.046	-	19.076.035.046
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	23.892.176.611	3.895.445.790	(39.462.750.864)	-	(11.675.128.463)
Tăng khác	-	-	-	409.257.449	-	409.257.449
Giảm khác	-	-	-	(102.314.362)	-	(102.314.362)
Số dư tại 31/12/2014	53.938.500.000	142.036.283.469	20.682.725.259	9.549.065.559	45.903.088.936	272.109.663.223
Số dư tại 01/01/2015	53.938.500.000	142.036.283.469	20.682.725.259	9.549.065.559	45.903.088.936	272.109.663.223
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn vào Cty CPĐT & XD CT	6.500.000.000	-	(6.500.000.000)	-	-	-
Điện CS Hapulico	-	-	-	16.554.179.915	-	16.554.179.915
Lãi trong năm nay	-	-	-	(9.549.065.559)	-	(5.169.125.537)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (mua sắm TSCĐ, XD CB)	-	8.488.643.031	(8.488.643.031)	-	-	-
- Đầu tư tài sản từ quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-
- Tăng tài sản hình thành từ nguồn vốn ĐT XD CB	-	28.399.971.326	-	-	(28.399.971.326)	-
- Tăng do Nhà nước giao đất	-	107.184.000.000	-	-	-	107.184.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	3.809.279.824	(12.697.599.412)	-	(8.888.319.588)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	60.438.500.000	281.376.014.929	18.616.184.971	3.856.580.503	17.503.117.610	381.790.398.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên góp vốn	31/12/2015		01/01/2015	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ %	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	341.814.514.929	100%	195.974.783.469	100%
Vốn góp của đối tượng khác	-	0%	-	0%
Tổng cộng	341.814.514.929	100%	195.974.783.469	100%

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	195.974.783.469	166.632.606.858
Vốn góp tăng trong năm	150.572.614.357	29.342.176.611
Vốn góp giảm trong năm	4.732.882.897	-
Vốn góp cuối năm	341.814.514.929	195.974.783.469
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18d. Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.616.184.971	20.682.725.259
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đô la Mỹ - USD	81.655,39	167.956,52
- Tiền mặt	3.171,30	3.171,30
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	272,83	272,65
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	78.211,26	164.512,57
Euro - EUR	67,92	77,23
- Tiền gửi ngân hàng TMCP ĐT PT Việt Nam	67,92	77,23
JPY	38.000,00	38.000,00
- Tiền mặt	38.000,00	38.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	99.298.270.554	117.516.998.403
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.354.836.720	161.399.225.238
Doanh thu khác	330.044.442	286.487.006
Tổng cộng	285.983.151.716	279.202.710.647

02. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.567.929.625	105.131.240.583
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142.304.155.106	120.082.949.961
Giá vốn của thuế GTGT đầu vào phân bổ theo tỉ trọng doanh thu không chịu thuế	8.774.818.402	6.313.750.997
Tổng cộng	237.646.903.133	231.527.941.541

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	890.578.579	1.439.485.798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.262.857.000	4.810.519.207
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	48.741.788	2.930.838
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	6.287.587	1.334.259
Tổng cộng	5.208.464.954	6.254.270.102

04. Chi phí tài chính

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	822.731.613	1.431.355.546
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	675.824	1.310.328
Chi phí tài chính khác	128.032.950	63.556.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	314.424.963
Tổng cộng	951.440.387	1.810.647.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

05. Thu nhập khác

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	991.628.284	4.936.231.264
Tiền cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng	1.596.841.092	1.536.841.092
Các khoản thu nhập khác	1.069.725.582	24.441.085.870
Tổng cộng	3.658.194.958	30.914.158.226

06. Chi phí khác

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ do đánh giá lại tài sản	2.605.904.558	4.663.810.911
Các khoản bị phạt	92.568.614	12.547.194
Các khoản khác	397.122.580	17.173.652.996
Tổng cộng	3.095.595.752	21.850.011.101

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.646.438.663	31.664.527.054
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	16.337.519.338	19.954.073.549
- Chi lương nhân viên quản lý	9.794.543.098	12.801.933.119
- Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	6.542.976.240	7.152.140.430
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.308.919.325	11.710.453.505
Chi phí bán hàng	1.944.082.601	6.412.837.721
Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.048.560.544	4.027.796.858
- Chi phí vận chuyển	698.204.544	1.139.913.546
- Chi phí nhân công	350.356.000	2.032.553.616
- Chi phí tiếp khách	-	855.329.696
- Các khoản chi phí bán hàng khác	895.522.057	2.385.040.863
Các khoản ghi giảm chi phí	2.483.287.540	-
Hoàn nhập dự phòng	2.483.287.540	-
Tổng cộng	33.107.233.724	38.077.364.775

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.467.782.776	96.196.280.906
Chi phí nhân công	47.538.088.686	42.819.911.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.665.632.857	5.871.356.015
Chi phí DVMN và chi phí khác bằng tiền	97.151.219.436	88.641.255.375
Tổng cộng	273.822.723.755	233.528.803.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.048.638.632	23.105.174.075
Các khoản điều chỉnh:		
Điều chỉnh tăng	104.409.214	19.613.447
- Chi phí không hợp lệ khác	104.409.214	19.613.447
Điều chỉnh giảm	4.269.144.587	4.810.519.207
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.287.587	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	4.262.857.000	4.810.519.207
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	15.883.903.259	18.314.268.315
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.494.458.717	4.029.139.029

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có bất kỳ khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015.

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán đến thời điểm lập Báo cáo này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên có liên quan của Công ty là các tổ chức và cá nhân như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Chiếu sáng Bắc Hapulico	Công ty con
Công ty CP Chiếu sáng Nam Hapulico	Công ty con
Công ty CP Vật tư Công nghiệp Hà Nội	Công ty con
Công ty CP ĐT và XD Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico	Công ty con
Thành viên Hội đồng Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2015, Công ty có phát sinh một số giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Công ty Cổ phần vật tư Công nghiệp Hà Nội</i>		
Chuyển giao Nhà văn phòng 48 Nguyễn Thiệp	-	16.747.792.098
Tiền thu hồi vốn Nhà văn phòng 48 Nguyễn Thiệp theo giá trị KH	335.000.000	335.000.000
Tiền trả nợ vay	100.000.000	200.000.000
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	4.354.460.630	-
Doanh thu dịch vụ	80.328.829	2.376.235
Cổ tức được chia của năm 2014	149.655.000	-
Chi phí thuê văn phòng	1.974.643.963	3.035.231.782
Chi phí dịch vụ khác	137.001.310	261.692.918
<i>Công ty CP Chiếu sáng Nam HAPULICO</i>		
Góp vốn	-	3.500.000.000
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	12.106.625.512	6.569.556.000
Doanh thu dịch vụ	190.909.092	250.909.092
Chi phí mua sản phẩm hàng hóa	64.814.000	-
<i>Công ty CP Chiếu sáng Bắc HAPULICO :</i>		
Góp vốn	-	1.950.000.000
Doanh thu bán sản phẩm hàng hóa	54.579.285.170	11.087.085.920
Doanh thu dịch vụ	191.910.000	80.532.080
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Điện-Chiếu sáng Hapulico</i>		
Góp vốn	6.500.000.000	-
Doanh thu dịch vụ	150.000.000	-
Chi phí công trình Xây lắp chiếu sáng	6.131.857.703	-
<u>Thu nhập của các thành viên chủ chốt</u>		
Nội dung	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	534.831.500	400.858.400
Ông Nguyễn Anh Tuấn	468.541.700	445.102.450
Ông Đặng Quốc Nam	324.601.200	430.287.650
Ông Nguyễn Quốc Khánh	454.684.700	546.103.450
Bà Trần Thị Tuyết Thu	438.045.300	441.733.600
Ông Trần Việt Hùng	447.848.200	250.952.000
Bà Nguyễn Thị Phượng	224.011.980	120.604.000
Ông Nguyễn Tường Vinh	190.192.980	122.445.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	155.538.000	108.587.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2015, số dư với các bên liên quan chi tiết như sau:

Nội dung	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Cty CP chiếu sáng Nam Hapulico	2.370.576.990	1.447.072.200
Cty CP chiếu sáng Bắc Hapulico	1.807.427.500	-
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	17.771.587.182	18.087.571.308
Người mua trả tiền trước		
Cty CP chiếu sáng Bắc Hapulico	-	123.950.970
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vật tư công nghiệp HN	10.180.490.240	10.280.490.240

4. Báo cáo bộ phận

Doanh thu chi phí của Công ty chỉ phát sinh chủ yếu Hà Nội và chủ yếu về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và lắp đặt thiết bị chiếu sáng. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

5. Thông tin so sánh

Trong năm 2015, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại lại một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 cho phù hợp với cách trình bày của bảng cân đối kế toán cho năm tài chính 2015. Chi tiết theo Phụ lục số liệu so sánh tại trang 42.

Ghi chú:

- Số liệu chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" bao gồm số dư tài Tạm ứng và số dư Ký quỹ ký cược ngắn hạn được trình bày sang chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác".
- Chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" đang được trình bày ở mục II. Tài sản cố định, được trình bày sang mục IV. Tài sản dở dang dài hạn.
- Chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" được chuyển thành chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".
- Chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn" được chuyển thành chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".
- Chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính" được phân loại sang "Quỹ đầu tư phát triển".
- Các chỉ tiêu "Phải thu khách hàng", "Phải trả người bán", "Người mua trả tiền trước" và "Trả trước cho người bán" được phân loại lại theo thời gian ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<i>Phụ lục số liệu so sánh</i>		Trình bày theo Quyết định 15		Trình bày theo Thông tư 200		Chênh lệch
Chi tiêu	Mã số	31/12/2014	Chi tiêu	Mã số	01/01/2015	
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	130	316.319.437.933	A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		276.105.044.187	(40.214.393.746)
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	131	91.906.880.139	III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130	53.500.740.646	(38.406.139.493)
1. Phải thu khách hàng	131	94.740.264.141	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	55.759.153.545	(38.981.110.596)
2. Trả trước cho người bán	132	9.774.534.354	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.541.251.204	(1.233.283.150)
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	12.870.747.221	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.679.001.474	1.808.254.253
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	1.808.254.253	V/ Tài sản ngắn hạn khác	150	-	(1.808.254.253)
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.808.254.253	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	(1.808.254.253)
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	210	82.707.596.817	B-TÀI SẢN DÀI HẠN		122.921.990.563	40.214.393.746
I/ Các khoản phải thu dài hạn	211	-	I/ Các khoản phải thu dài hạn	210	40.214.393.746	40.214.393.746
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	38.981.110.596	38.981.110.596
II/ Tài sản cố định	220	26.415.043.281	II/ Tài sản cố định	212	1.233.283.150	1.233.283.150
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11.099.136.731	2. Trả trước cho người bán dài hạn	220	15.315.906.550	(11.099.136.731)
VI/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	54.965.479.160	IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240	11.099.136.731	11.099.136.731
3. Đầu tư dài hạn khác	258	3.333.304.600	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.099.136.731	11.099.136.731
NGUỒN VỐN			V/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	54.965.479.160	-
A/NỢ PHẢI TRẢ	300	126.917.371.527	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.333.304.600	-
I/ Nợ ngắn hạn	310	120.388.888.527	NGUỒN VỐN			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19.413.150.177	C/ NỢ PHẢI TRẢ	300	126.917.371.527	-
2. Phải trả người bán	312	18.967.871.159	I/ Nợ ngắn hạn	310	112.869.509.065	(7.519.379.462)
3. Người mua trả tiền trước	330	36.425.255.630	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.413.150.177	-
II/ Nợ dài hạn			1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.029.467.994	(4.938.403.165)
1. Phải trả người bán dài hạn	331	6.528.483.000	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33.844.279.333	(2.580.976.297)
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	6.528.483.000	II/ Nợ dài hạn		14.047.862.462	7.519.379.462
8. Vay và nợ dài hạn	334	6.528.483.000	1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.938.403.165	4.938.403.165
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	272.109.663.223	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	2.580.976.297	2.580.976.297
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.925.147.116	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	6.528.483.000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	14.757.578.143	D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	418	272.109.663.223	-
			8. Quỹ đầu tư phát triển		20.682.725.259	14.757.578.143
						(14.757.578.143)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Theo quy định về trình bày Báo cáo tài chính tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, thông tin về các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán không trình bày cùng với Bảng cân đối kế toán mà được trình bày ở phần thuyết minh số V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

Nội dung	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.075.637.032	-	142.385.176.486	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.778.810.595	(31.437.838.175)	109.419.265.615	(25.478.665.577)
Các khoản đầu tư	63.759.964.000	-	54.965.479.160	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	266.614.411.627	(31.437.838.175)	306.769.921.261	(25.478.665.577)

Nội dung	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.865.686.590	25.941.633.177
Phải trả người bán và phải trả khác	39.729.239.582	21.315.872.679
Chi phí phải trả	1.333.973.811	1.361.340.979
Cộng	53.928.899.983	48.618.846.835

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản chính và nợ phải trả tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mẫu B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ các tài sản chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Nội dung	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.075.637.032	-	-	89.075.637.032
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.183.180.159	55.595.630.436	-	113.778.810.595
Các khoản đầu tư	-	63.759.964.000	-	63.759.964.000
Cộng	147.258.817.191	119.355.594.436	-	266.614.411.627
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.385.176.486	-	-	142.385.176.486
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.438.155.019	38.981.110.596	-	109.419.265.615
Các khoản đầu tư	-	54.965.479.160	-	54.965.479.160
Cộng	212.823.331.505	93.946.589.756	-	306.769.921.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ thuê tài chính	7.395.288.590	5.470.398.000	-	12.865.686.590
Phải trả người bán và phải trả khác	38.025.994.329	1.703.245.253	-	39.729.239.582
Chi phí phải trả	1.333.973.811	-	-	1.333.973.811
Cộng	46.755.256.730	7.173.643.253	-	53.928.899.983
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ thuê tài chính	19.413.150.177	6.528.483.000	-	25.941.633.177
Phải trả người bán và phải trả khác	16.377.469.514	4.938.403.165	-	21.315.872.679
Chi phí phải trả	1.361.340.979	-	-	1.361.340.979
Cộng	37.151.960.670	11.466.886.165	-	48.618.846.835

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47,68	69,19
Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	27,62	3,84
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52,32	30,81
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,72	31,81
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74,28	68,19
2 Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,00	2,18
2.2 Khả năng thanh toán tiền mặt	Lần	0,73	1,26
		Năm nay	Năm trước
3 Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ doanh thu thuần	%	7,01	8,28
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	%	5,79	6,83
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản	%	3,90	5,79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	%	3,22	4,78
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,34	7,01



Chủ tịch Hội đồng thành viên
 Nguyễn Ngọc Thắng
 Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
 Trần Việt Hùng

Người lập biểu
 Đặng Lan Anh